

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
kèm theo
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét của Kiểm toán viên	05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (B01 - DN)	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (B02 - DN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (B03 - DN)	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (B09 - DN)	12 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Vinam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174005, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 04 năm 2011.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình điện năng;
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ các loại hình vui chơi, giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các Nhà máy xi măng;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Vận chuyển hành khách theo đường bộ;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35KV;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, ngõ 183 Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 32.500.000.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng*), được chia thành 3.250.000 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.

Giá trị vốn góp của các cổ đông sáng lập theo đăng ký kinh doanh:

TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ
1	Nguyễn Văn Anh	Xóm 15, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	442.500	13,61%
2	Trần Văn Thông	Xóm 2, Mễ Trì Hạ, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội	295	0,009%
4	Phạm Thế Anh	Số 10 ngõ 183 Hoàng Văn Thái, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	295.000	9,08%

Công ty Cổ phần Vinam

Số 10 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên
Ông Đào Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Thành viên

Các thành viên của Ban Lãnh đạo bao gồm:

Ông Phạm Thế Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Phạm Vũ	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Kế toán trưởng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là **323.385.356 VND**.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 30/06/2011 là **3.933.865.981 VND**.

Triển vọng của công ty

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển

Công ty Cổ phần Vinam

Số 10 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinam phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị

Hà nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011

**TM. Ban Giám đốc
Giám đốc**

Phạm Thế Anh

Số : /2011/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Vinam*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinam được lập ngày 04 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Trần Thị Yến Ngọc
Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

Nguyễn Xuân Hòa
Chứng chỉ KTV số: 0909/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,067,740,631	16,307,228,612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		977,318,508	560,879,959
1. Tiền	111	V.01	977,318,508	560,879,959
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	800,248,400	3,242,791,046
1. Đầu tư ngắn hạn	121		800,307,032	3,422,309,846
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(58,632)	(179,518,800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,328,430,302	6,375,482,262
1. Phải thu khách hàng	131	VII	4,512,868,672	5,567,538,211
2. Trả trước cho người bán	132	VII	1,633,310,500	127,944,051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,182,251,130	680,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3,306,068,601	1,391,992,937
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,306,068,601	1,391,992,937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,655,674,820	4,736,082,408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		865,014,066	1,537,935,814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,790,660,754	3,198,146,594
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,257,759,781	23,648,368,368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,521,602,778	14,537,781,365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,629,621,951	7,894,463,183
- Nguyên giá	222		8,816,603,913	8,416,986,640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,186,981,962)	(522,523,457)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	6,496,713,637	6,393,318,182
- Nguyên giá	225		7,175,136,364	6,393,318,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(678,422,727)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	250,000,000	250,000,000
- Nguyên giá	228		250,000,000	250,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,145,267,190	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	14,370,544,000	8,870,544,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		14,370,544,000	8,870,544,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		365,613,003	240,043,003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	218,613,003	223,043,003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		147,000,000	17,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56,325,500,412	39,955,596,980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		17,095,733,836	23,649,215,760
I. Nợ ngắn hạn	310		12,424,643,832	23,649,215,760
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,980,138,330	9,098,040,000
2. Phải trả người bán	312	VII	1,915,233,478	11,612,617,426
3. Người mua trả tiền trước	313	VII	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,037,755,975	1,925,676,960
5. Phải trả người lao động	315		168,853,235	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	711,859,683	224,400,833
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	553,410,175	685,137,585
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57,392,956	103,342,956
II. Nợ dài hạn	330		4,671,090,004	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,671,090,004	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39,229,766,576	16,306,381,220
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	39,229,766,576	16,306,381,220
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,500,000,000	10,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,600,000,000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		130,600,397	130,600,397
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		65,300,198	65,300,198
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,933,865,981	6,110,480,625
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56,325,500,412	39,955,596,980

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại USD			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

*Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Văn Sáng****Nguyễn Hồng Hạnh****Phạm Thế Anh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,394,110,706	10,278,540,073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VI.27	5,394,110,706	10,278,540,073
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,769,143,432	7,269,959,059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		1,624,967,274	3,008,581,014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	298,976,235	193,332,553
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	492,442,892	148,651,800
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,001,321,309	330,351,107
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		430,179,308	2,722,910,660
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		430,179,308	2,722,910,660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	106,793,952	635,727,665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		323,385,356	2,087,182,995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		100	2,087

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Sáng

Nguyễn Hồng Hạnh

Phạm Thế Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		5,323,109,241	7,932,859,167
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(11,030,651,023)	(7,348,225,310)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(358,757,765)	(747,399,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(180,497,283)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,164,942)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		537,721,801	538,472,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,682,771,995)	(544,272,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(10,396,011,966)	(168,565,143)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,428,438,015)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,342,173,952)	(360,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		290,544,952	2,649,713,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28,402,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22,922,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145,284,196	13,332,553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,814,782,819)	2,303,045,886
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22,598,900,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,428,500,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,350,000,000)	(905,550,751)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(50,166,666)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		19,627,233,334	(905,550,751)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		416,438,549	1,228,929,992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		560,879,959	199,452,003
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	977,318,508	1,428,381,995

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Sáng

Nguyễn Hồng Hạnh

Phạm Thế Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174005, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 04 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, ngõ 183 Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình điện năng;
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ các loại hình vui chơi, giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các Nhà máy xi măng;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Vận chuyển hành khách theo đường bộ;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35KV;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	15 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập xuất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh

trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	612,393,248	429,016,847
Tiền gửi ngân hàng	364,925,260	131,863,112
- Ngân hàng Habubank Hàng Trống	349,467,816	127,614,297
- Công ty CP Chứng khoán Click & Phone	422,803	516,210
- Ngân hàng NN & PTNT Nam Hà Nội	1,048,000	1,032,300
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà Nội	9,252,780	2,700,305
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Nhà TP. HCM	1,178,606	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	1,545,430	-
- Ngân hàng TMCP Gia Định	1,009,825	-
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	977,318,508	560,879,959

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9	307,032	2,999	102,309,846
- Cổ phiếu PNJ	9	307,032	2,999	102,309,846
Đầu tư ngắn hạn khác	-	800,000,000	-	3,320,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Techcombank	-	800,000,000	-	1,250,000,000
- Hợp tác kinh doanh với Công ty Cp Năng Lượng Sạch Thái Bình Dương	-	-	-	2,070,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(58,632)	-	(179,518,800)
Tổng cộng	9	800,248,400	2,999	3,242,791,046

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác	6,182,251,130	680,000,000
- Hoàng Thị Cúc	1,250,000,000	-
- Phạm Thị Lan	1,250,000,000	-
- Phạm Thế Anh	981,850,555	-
- Lê Duy Tân	460,000,000	460,000,000
- Lại Thế Vĩnh	30,000,000	30,000,000
- Hoàng Quốc Trường	30,000,000	30,000,000
- Công ty CP ĐT & PT Năng Lượng VN	1,317,480,000	-
- Công ty CP Tư vấn và ĐT Xây dựng Năng lượng	160,000,000	160,000,000
- Lãi phải thu (Ngân hàng TMCP Gia Định)	4,361,484	-
- Phải thu khác	698,559,091	-
Cộng	6,182,251,130	680,000,000

V.04 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	161,327,645	-
Công cụ, dụng cụ	-	81,110,982
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,144,740,956	1,310,881,955
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,306,068,601	1,391,992,937

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

V.06 Phải thu dài hạn nội bộ

V.07 Phải thu dài hạn khác

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5,032,195,980	2,510,496,010	838,523,200	35,771,450	8,416,986,640
Số tăng trong kỳ	-	360,000,000	-	39,617,273	399,617,273
- Mua trong kỳ	-	360,000,000	-	39,617,273	399,617,273
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,032,195,980	2,870,496,010	838,523,200	75,388,723	8,816,603,913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	226,581,558	286,495,413	9,446,486	522,523,457
Số tăng trong kỳ	503,219,598	112,142,877	41,926,158	7,169,872	664,458,505
- Khấu hao trong kỳ	503,219,598	112,142,877	41,926,158	7,169,872	664,458,505
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	503,219,598	338,724,435	328,421,571	16,616,358	1,186,981,962
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5,032,195,980	2,283,914,452	552,027,787	26,324,964	7,894,463,183
Tại ngày cuối kỳ	4,528,976,382	2,531,771,575	510,101,629	58,772,365	7,629,621,951

V.09 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	6,393,318,182	-	-	6,393,318,182
Số tăng trong kỳ	-	781,818,182	-	-	781,818,182
- Mua trong kỳ	-	781,818,182	-	-	781,818,182
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	7,175,136,364	-	-	7,175,136,364

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	678,422,727	-	-	678,422,727
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	678,422,727	-	-	678,422,727
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	678,422,727	-	-	678,422,727

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	-	6,393,318,182	-	-	6,393,318,182
Tại ngày cuối kỳ	-	6,496,713,637	-	-	6,496,713,637

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Quyền phát hành, bằng sáng chế	...	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	250,000,000	-	-	-	250,000,000
Số dư cuối kỳ	250,000,000	-	-	-	250,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	250,000,000	-	-	-	250,000,000
Tại ngày cuối kỳ	250,000,000	-	-	-	250,000,000

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2,145,267,190	-
<i>Dây chuyền tuyển quặng sắt 500 tấn/ngày</i>	2,145,267,190	-
Cộng	2,145,267,190	-

V.12 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

V.13 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	14,370,544,000	8,870,544,000
- <i>Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu</i>	11,370,544,000	5,370,544,000
- <i>Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Solavila</i>	-	2,500,000,000
- <i>Hợp tác đầu tư vào Trường TC nghề TC-KTCN Hòa Bình</i>	3,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	14,370,544,000	8,870,544,000

V.14 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dài hạn	218,613,003	223,043,003
Cộng	218,613,003	223,043,003

V.15 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	6,176,540,000	9,098,040,000
- Vay cá nhân	5,132,500,000	4,684,000,000
- Vay tổ chức	1,044,040,000	4,414,040,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	803,598,330	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương VN	803,598,330	-
Tổng cộng	6,980,138,330	9,098,040,000

Trong đó: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cuối kỳ

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Ls vay/ năm	Thời hạn vay (tháng)	Tổng GT khoản vay	Số dư nợ gốc	Hình thức vay
a, Vay cá nhân				9,100,000,000	5,132,500,000	
	- Nguyễn Thị Hường			1,500,000,000	1,500,000,000	
	HDTD 08/2010-VN	21%	9	1,500,000,000	1,500,000,000	Tin chấp
	- Nguyễn Văn Sáng			2,100,000,000	136,000,000	
	HDTD 06/2010-VN	21%	9	2,100,000,000	136,000,000	Tin chấp
	- Nguyễn Thị Kiều Oanh			500,000,000	500,000,000	
	HDTD 09/2010-VN	21%	9	500,000,000	500,000,000	Tin chấp
	- Nguyễn Thị Nguyễn			5,000,000,000	2,996,500,000	
	Số 01/HDTD - 2011	21%	12	5,000,000,000	2,996,500,000	Tin chấp
b, Vay tổ chức				1,264,040,000	1,044,040,000	
	- CT CP ĐT Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu			1,264,040,000	1,044,040,000	
	HDTD 02/2010-VN	15%	12	764,040,000	714,040,000	Tin chấp
	HDTD 04/2010-VN	15%	11	500,000,000	330,000,000	Tin chấp
Tổng cộng				10,364,040,000	6,176,540,000	

V.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,023,481,130	1,920,852,119
Thuế thu nhập cá nhân	14,274,845	4,824,841
Cộng	2,037,755,975	1,925,676,960

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

V.17 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	711,859,683	224,400,833
Cộng	711,859,683	224,400,833

V.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	3,914,000	74,048,160
Bảo hiểm y tế	531,500	11,848,015
Bảo hiểm thất nghiệp	1,534,000	630,730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	547,430,675	594,267,755
- <i>Nhờ nộp hộ bảo hiểm</i>	90,716,405	-
- <i>Thuế GTGT đầu ra tạm tính phải nộp</i>	456,714,270	594,267,755
Các khoản phải thu khác (dư có)	-	4,342,925
Tổng cộng	553,410,175	685,137,585

V.19 Phải trả dài hạn nội bộ

V.20 Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	4,671,090,004	-
- <i>Thuê tài chính: Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương VN</i>	4,671,090,004	-
Tổng cộng	4,671,090,004	-

V.21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	22,500,000,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32,500,000,000	10,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,500,000,000	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,250,000	1,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,250,000	1,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,250,000	1,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,250,000	1,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,250,000	1,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	130,600,397	130,600,397
Quỹ dự phòng tài chính	65,300,198	65,300,198
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Cộng	195,900,595	195,900,595

V.23 Nguồn kinh phí

V.24 Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,594,181,818	8,152,638,255
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,799,928,888	2,125,901,818
Cộng	5,394,110,706	10,278,540,073

VI.26 Các khoản giảm trừ doanh thu

VI.27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,594,181,818	8,152,638,255
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,799,928,888	2,125,901,818
Cộng	5,394,110,706	10,278,540,073

VI.28 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1,529,200,322	5,782,470,286
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2,239,943,110	1,487,488,773
Cộng	3,769,143,432	7,269,959,059

VI.29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295,972,735	13,332,553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,003,500	180,000,000
Cộng	298,976,235	193,332,553

VI.30 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	667,956,133	-
Lỗ do bán các loại chứng khoán	3,631,814	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	148,651,800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(179,460,168)	-
Chi phí tài chính khác	315,113	-
Cộng	492,442,892	148,651,800

V.31 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	430,179,308	2,722,910,660
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác nhận lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3,003,500	180,000,000
+ Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
+ Cổ tức từ hoạt động đầu tư	3,003,500	180,000,000
Tổng thu nhập chịu thuế	427,175,808	2,542,910,660
Thuế TNDN phải nộp	106,793,952	635,727,665
Lợi nhuận sau thuế TNDN	320,381,856	1,907,182,995

VI.32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

a, Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	4,512,868,672	5,567,538,211
Trả trước cho người bán	1,633,310,500	127,944,051
Cộng	6,146,179,172	5,695,482,262

b, Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	1,915,233,478	11,612,617,426
Người mua trả tiền trước	-	-
Cộng	1,915,233,478	11,612,617,426

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

a, Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, các bên sau được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty:

Bên liên quan	Địa điểm ĐKKD	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	Lai Châu	Góp vốn kinh doanh
Trường TC nghề TC-KTCN Hòa Bình	Hòa Bình	Hợp tác đầu tư

b, Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu phát sinh của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	- Góp vốn kinh doanh	6,000,000,000
	- Trả nợ vay	50,000,000
Trường TC nghề TC-KTCN Hòa Bình	- Góp vốn hợp tác đầu tư	2,000,000,000

c, Số dư phải thu, phải trả cuối kỳ với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 30/06/2011, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu		
- Đầu tư dài hạn khác	11,370,544,000	5,370,544,000
- Phải trả nợ vay ngắn hạn	1,044,040,000	1,094,040,000
Trường TC nghề TC-KTCN Hòa Bình		
- Đầu tư dài hạn khác	3,000,000,000	1,000,000,000

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Văn Sáng****Nguyễn Hồng Hạnh****Phạm Thế Anh**